

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Trần Kiên Cường	Ủy viên
Bà Tạ Thị Thùy Trang	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Kiên Cường	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Vương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hà Hải Như	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kim Nguyên	Ủy viên
Bà Phạm Thị Sen	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Kiên Cường

Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Số: 140820.030/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		204.718.779.956	200.718.728.314
110	I. Tài sản tài chính		204.414.803.540	200.646.105.464
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	181.625.454.744	111.925.635.773
111.1	1.1 Tiền		8.275.454.744	14.925.635.773
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		173.350.000.000	97.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	139.396.090	149.254.330
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	-	49.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	20.366.061.202	35.024.416.206
117	5. Các khoản phải thu	6	943.017.808	3.000.680.454
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		943.017.808	3.000.680.454
117.3	5.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		600.000.000	-
117.4	5.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		343.017.808	3.000.680.454
118	6. Trả trước cho người bán		-	47.500.000
122	7. Các khoản phải thu khác	6	1.340.873.696	1.498.618.701
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		303.976.416	72.622.850
131	1. Tạm ứng		494.942	141.376
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	231.000.000	-
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		72.481.474	72.481.474
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		183.909.853.880	185.994.397.576
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		55.080.448.388	55.065.408.800
212	1. Các khoản đầu tư	8	55.896.160.000	55.896.160.000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		55.896.160.000	55.896.160.000
213	1.12 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(815.711.612)	(830.751.200)
220	II. Tài sản cố định		2.097.457.520	3.150.587.672
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.102.457.520	1.658.087.670
222	- Nguyên giá		18.360.490.007	18.360.490.007
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.258.032.487)	(16.702.402.337)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	995.000.000	1.492.500.002
228	- Nguyên giá		15.434.916.470	15.434.916.470
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.439.916.470)	(13.942.416.468)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	37.615.731.588	38.591.841.636
231	- Nguyên giá		76.868.886.130	76.868.886.130
232a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.253.154.542)	(38.277.044.494)
250	V. Tài sản dài hạn khác		89.116.216.384	89.186.559.468
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	12	80.000.000.000	80.000.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	7	13.593.228	83.936.312
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	9.102.623.156	9.102.623.156
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		388.628.633.836	386.713.125.890

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.988.444.595	1.499.687.600
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.988.444.595	1.499.687.600
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	77.211.681	62.006.008
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	15	221.918.990	218.380.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	103.899.541	145.325.288
323	4. Phải trả người lao động		641.464.955	335.194.130
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		96.785.427	96.785.427
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	230.423.030	214.916.441
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	1.321.115.332	298.725.380
331	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		295.625.639	128.354.926
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		385.640.189.241	385.213.438.290
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	385.640.189.241	385.213.438.290
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		329.999.800.000	329.999.800.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.361.778.750	3.994.237.324
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.361.778.750	3.994.237.324
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		46.916.831.741	47.225.163.642
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		46.911.320.435	47.209.794.096
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		5.511.306	15.369.546
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		388.628.633.836	386.713.125.890

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		32.999.980	32.999.980
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	23.850.000	23.850.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	55.727.400.000	55.527.400.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	643.552.800.000	566.201.680.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		633.715.440.000	555.659.380.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		9.837.360.000	10.542.300.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	72.379.510.000	71.336.170.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		18.690.000	10.000.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		72.360.820.000	71.326.170.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	24	1.560.571.400	1.577.264.750
026	4. Tiền gửi của khách hàng	25	2.752.230.358	2.815.044.314
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.752.230.358	2.815.044.314
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	2.752.230.358	2.815.044.314
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.752.230.358	2.815.044.314

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

(Handwritten signature)

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	591.350	4.016.810
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	414.850	3.764.110
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	176.500	252.700
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.410.663.014	324.071.233
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	675.242.469	2.941.026.812
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	739.986.195	606.697.592
11	1.5	Thu nhập hoạt động khác	3.014.606.021	2.549.075.268
20	Cộng doanh thu hoạt động		5.841.089.049	6.424.887.715
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	10.273.090	1.162.950
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	10.273.090	1.162.950
27	2.2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.896.215.834	2.320.435.346
30	2.3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	144.569.896	163.837.320
40	Cộng chi phí hoạt động		3.051.058.820	2.485.435.616
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	1.074.362.152	1.789.299.712
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.074.362.152	1.789.299.712
54	4.1	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(15.039.588)	(444.882)
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	3.263.859.454	2.982.239.475

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		615.572.515	2.746.957.218
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		615.572.515	2.746.957.218
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		625.430.755	2.744.356.058
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(9.858.240)	2.601.160
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	32	5.050.851	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	5.050.851	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>610.521.664</u>	<u>2.746.957.218</u>
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	33	19	83

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Quyền Tổng Giám đốc

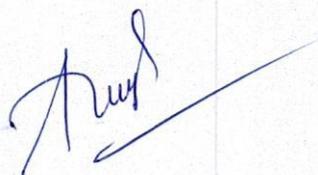
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		-	(49.000.000.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		49.000.000.000	-
04	3. Cổ tức đã nhận		176.500	252.700
05	4. Tiền lãi đã thu		5.217.930.281	839.299.712
07	5. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(607.598.786)	(734.262.148)
08	6. Tiền chi trả cho người lao động		(2.306.392.462)	(2.100.782.580)
09	7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(422.241.951)	(195.661.819)
11	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.926.186.783	29.007.937.896
12	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.108.241.394)	(11.442.622.594)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		69.699.818.971	(33.625.838.833)
25	1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	1.500.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	1.500.000.000
50	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		69.699.818.971	(32.125.838.833)
60	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		111.925.635.773	168.507.558.362
61	Tiền		14.925.635.773	12.707.558.362
62	Các khoản tương đương tiền		97.000.000.000	155.800.000.000
70	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		181.625.454.744	136.381.719.529
71	Tiền		8.275.454.744	16.381.719.529
72	Các khoản tương đương tiền		173.350.000.000	120.000.000.000



Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



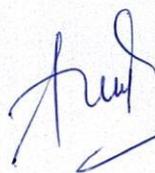
Trần Kiên Cường
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		318.842.906.900	199.780.860.400
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(340.510.067.800)	(188.412.736.500)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		21.604.346.944	(11.059.361.817)
12	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		811.770.824	1.619.627.607
13	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(811.770.824)	(1.619.627.607)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(62.813.956)	308.762.083
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		2.815.044.314	1.541.556.705
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		2.815.044.314	1.541.556.705
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		2.815.044.314	1.541.556.705
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		2.752.230.358	1.850.318.788
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		2.752.230.358	1.850.318.788
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		2.752.230.358	1.850.318.788


Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng

Trần Kiên Cường

Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành và sửa đổi bổ sung ngày 28 tháng 04 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 329.999.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 06 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là HBS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/03/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Phần mềm giao dịch, kế toán	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư dài hạn khác.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.16 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của nhà đầu tư	67.887.503	672.714.722.400
- Cổ phiếu	67.887.503	672.714.722.400
	67.887.503	672.714.722.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	217.681.648	211.820.545
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	8.057.773.096	14.713.815.228
Các khoản tương đương tiền (i)	173.350.000.000	97.000.000.000
	181.625.454.744	111.925.635.773

(i): Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng và 03 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,25%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	37.752.164	45.438.290	37.752.164	55.237.230
Cổ phiếu Upcom	2.532.620	357.800	2.532.620	417.100
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký lưu ký	93.600.000	93.600.000	93.600.000	93.600.000
	133.884.784	139.396.090	133.884.784	149.254.330

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (i)	-	49.000.000.000
	-	49.000.000.000

(i): Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 với lãi suất 7,1%/năm đã đáo hạn vào tháng 05/2020.

c) Các khoản cho vay

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hoạt động margin	11.917.845.921	31.049.147.101
Hoạt động ứng trước tiền bán	8.448.215.281	3.975.269.105
	20.366.061.202	35.024.416.206

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	133.884.784	133.884.784	139.396.090	149.254.330	13.586.330	22.372.000	(8.075.024)	(7.002.454)	139.396.090	149.254.330
Cổ phiếu niêm yết	40.284.784	40.284.784	45.796.090	55.654.330	13.586.330	22.372.000	(8.075.024)	(7.002.454)	45.796.090	55.654.330
- Sàn Hà Nội	8.276.424	8.276.424	4.550.500	6.121.500	1.191.720	1.766.020	(4.917.644)	(3.920.944)	4.550.500	6.121.500
CSC	529.380	529.380	1.527.500	2.041.000	998.120	1.511.620	-	-	1.527.500	2.041.000
HBS	2.844.000	2.844.000	400.000	380.000	-	-	(2.444.000)	(2.464.000)	400.000	380.000
ICG	88.020	88.020	31.800	49.200	-	-	(56.220)	(38.820)	31.800	49.200
SHN	810.810	810.810	483.000	614.100	-	-	(327.810)	(196.710)	483.000	614.100
TKC	448.470	448.470	132.600	124.800	-	-	(315.870)	(323.670)	132.600	124.800
TKU	270.000	270.000	463.600	524.400	193.600	254.400	-	-	463.600	524.400
VC2	3.285.744	3.285.744	1.512.000	2.388.000	-	-	(1.773.744)	(897.744)	1.512.000	2.388.000
- Sàn Hồ Chí Minh	29.475.740	29.475.740	40.887.790	49.115.730	12.394.610	20.605.980	(982.560)	(965.990)	40.887.790	49.115.730
AGR	62.100	62.100	20.880	21.540	-	-	(41.220)	(40.560)	20.880	21.540
CTD	170.100	170.100	278.400	205.200	108.300	35.100	-	-	278.400	205.200
CTG	132.480	132.480	215.500	209.000	83.020	76.520	-	-	215.500	209.000
DIG	150.750	150.750	73.500	82.800	-	-	(77.250)	(67.950)	73.500	82.800
DRC	117.360	117.360	195.800	256.300	78.440	138.940	-	-	195.800	256.300
FPT	186.300	186.300	136.950	174.900	-	-	(49.350)	(11.400)	136.950	174.900
GTA	8.190	8.190	10.700	12.150	2.510	3.960	-	-	10.700	12.150
HAP	29.040	29.040	12.160	13.760	-	-	(16.880)	(15.280)	12.160	13.760
HDC	207.900	207.900	212.800	333.200	4.900	125.300	-	-	212.800	333.200
ITA	192.960	192.960	96.360	63.360	-	-	(96.600)	(129.600)	96.360	63.360
ITC	31.140	31.140	25.600	34.000	-	2.860	(5.540)	-	25.600	34.000
KBC	123.300	123.300	69.250	77.250	-	-	(54.050)	(46.050)	69.250	77.250
KDC	221.850	221.850	198.800	136.150	-	-	(23.050)	(85.700)	198.800	136.150
NSC	257.580	257.580	693.000	990.000	435.420	732.420	-	-	693.000	990.000
PET	69.300	69.300	41.650	38.000	-	-	(27.650)	(31.300)	41.650	38.000
PTL	77.040	77.040	26.320	36.720	-	-	(50.720)	(40.320)	26.320	36.720
PVD	249.600	249.600	59.880	90.300	-	-	(189.720)	(159.300)	59.880	90.300
PXT	44.100	44.100	7.000	6.450	-	-	(37.100)	(37.650)	7.000	6.450
SMC	58.590	58.590	32.400	32.850	-	-	(26.190)	(25.740)	32.400	32.850
SRC	131.220	131.220	220.500	273.000	89.280	141.780	-	-	220.500	273.000
STB	875.000	875.000	1.343.750	1.256.250	468.750	381.250	-	-	1.343.750	1.256.250

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại			
	30/06/2020		01/01/2020		30/06/2020		01/01/2020		30/06/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
SVC	126.000	126.000	280.000	172.000	154.000	46.000	-	-	-	280.000	172.000	
TLH	-	-	13.400	17.960	13.400	17.960	-	-	-	13.400	17.960	
TS4	88.560	88.560	19.920	22.320	-	-	(68.640)	(66.240)	19.920	22.320		
VCB	502.200	502.200	2.489.300	2.796.200	1.987.100	2.294.000	-	-	2.489.300	2.796.200		
VIC	987.790	987.790	8.811.000	11.385.000	7.823.210	10.397.210	-	-	8.811.000	11.385.000		
VMD	23.621.000	23.621.000	24.720.000	29.760.000	1.099.000	6.139.000	-	-	24.720.000	29.760.000		
VNE	49.680	49.680	25.800	21.720	-	-	(23.880)	(27.960)	25.800	21.720		
VNS	398.250	398.250	310.000	331.700	-	-	(88.250)	(66.550)	310.000	331.700		
VPH	248.040	248.040	141.570	133.650	-	-	(106.470)	(114.390)	141.570	133.650		
VSH	58.320	58.320	105.600	132.000	47.280	73.680	-	-	105.600	132.000		
- Sàn Upcom	2.532.620	2.532.620	357.800	417.100	-	-	(2.174.820)	(2.115.520)	357.800	417.100		
CT6	743.400	743.400	234.600	282.900	-	-	(508.800)	(460.500)	234.600	282.900		
S96	1.606.500	1.606.500	28.000	35.000	-	-	(1.578.500)	(1.571.500)	28.000	35.000		
VFC	106.400	106.400	92.000	93.600	-	-	(14.400)	(12.800)	92.000	93.600		
VST	76.320	76.320	3.200	5.600	-	-	(73.120)	(70.720)	3.200	5.600		
Cổ phiếu chưa niêm yết	93.600.000	93.600.000	93.600.000	93.600.000	93.600.000	93.600.000	-	-	93.600.000	93.600.000		
- ABB	93.600.000	93.600.000	93.600.000	93.600.000	-	-	-	-	93.600.000	93.600.000		
	133.884.784	133.884.784	139.396.090	149.254.330	13.586.330	22.372.000	(8.075.024)	(7.002.454)	139.396.090	149.254.330		

Ghi chú: Nguyên tắc xác định giá trị trường:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký lưu ký, do không thu thập được giá chứng khoán thực tế trên thị trường nên Công ty ước tính giá trị trường/giá trị hợp lý là giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	600.000.000	-
Phải thu từ thu nhập cho thuê tài sản hợp tác với Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	1.340.873.696	1.498.618.701
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền lãi nghiệp vụ margin và ứng trước tiền bán chứng khoán	343.017.808	3.000.680.454
	2.283.891.504	4.499.299.155

(i): Khoản phải thu từ thu nhập cho thuê tài sản hợp tác với Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (Chi tiết Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 28.c).

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí quản lý thành viên, phí niêm yết, phí dịch vụ	231.000.000	-
	231.000.000	-

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.593.228	83.936.312
	13.593.228	83.936.312

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	55.896.160.000	(815.711.612)	55.896.160.000	(830.751.200)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình	2.940.000.000	-	2.940.000.000	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế (i)	2.956.160.000	(815.711.612)	2.956.160.000	(830.751.200)
	55.896.160.000	(815.711.612)	55.896.160.000	(830.751.200)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i): Dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế tại ngày 30/06/2020 được lập căn cứ theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	TP. Hà Nội	4,16%	4,16%	Bất động sản
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế	TP. Hà Nội	9,92%	9,92%	Quản lý đầu tư chứng khoán
Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình	TP. Hồ Chí Minh	1,47%	1,47%	Bất động sản

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	15.448.572.207	1.668.011.901	1.243.905.899	18.360.490.007
Tại ngày 30/06/2020	15.448.572.207	1.668.011.901	1.243.905.899	18.360.490.007
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	13.813.371.749	1.668.011.901	1.221.018.687	16.702.402.337
Khấu hao trong kỳ	545.066.815	-	10.563.335	555.630.150
Tại ngày 30/06/2020	14.358.438.564	1.668.011.901	1.231.582.022	17.258.032.487
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	1.635.200.458	-	22.887.212	1.658.087.670
Tại ngày 30/06/2020	1.090.133.643	-	12.323.877	1.102.457.520

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.026.709.107 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	14.757.361.650	677.554.820	15.434.916.470
Tại ngày 30/06/2020	14.757.361.650	677.554.820	15.434.916.470
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	13.264.861.648	677.554.820	13.942.416.468
Khấu hao trong kỳ	497.500.002	-	497.500.002
Tại ngày 30/06/2020	13.762.361.650	677.554.820	14.439.916.470
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	1.492.500.002	-	1.492.500.002
Tại ngày 30/06/2020	995.000.000	-	995.000.000

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.449.916.470 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Tại ngày 30/06/2020	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	12.946.768.706	25.330.275.788	38.277.044.494
Khấu hao trong kỳ	976.110.048	-	976.110.048
Tại ngày 30/06/2020	13.922.878.754	25.330.275.788	39.253.154.542
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	38.591.841.636	-	38.591.841.636
Tại ngày 30/06/2020	37.615.731.588	-	37.615.731.588

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex tại số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tài sản hình thành từ Hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng Vimedimex số 022/2009/HĐ-VM-HBS giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, được ký trước thời điểm Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và hoạt động công ty chứng khoán có hiệu lực.

Theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2015 giữa Công ty và Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình - đơn vị được Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex giao quản lý Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình sẽ hoàn trả số tiền khấu hao bất động sản đối với phần sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình hằng kỳ theo số thông báo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình. Trong 06 tháng đầu năm 2020, Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình đã thanh toán tiền khấu hao cho Công ty là 2.000.000.000 VND, bao gồm số tiền khấu hao trả cho năm 2020 là 976.110.048 VND và số tiền trả thừa đến 30/06/2020 là 1.321.115.332 VND (Thuyết minh số 18).

12 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Đặt cọc thuê văn phòng (i)	80.000.000.000	80.000.000.000
	80.000.000.000	80.000.000.000

(i): Tiền đặt cọc theo hợp đồng số 02/2014/HĐKT/HBS-THT ngày 01/01/2014 giữa Công ty với Công ty TNHH Thế hệ Trẻ về việc thuê văn phòng làm việc tại tòa nhà số 46 - 48 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tổng diện tích thuê văn phòng theo Phụ lục số 01 ngày 01/01/2015 là 175 m² tại tòa nhà 46 - 48 Bà Triệu. Thời gian thuê là 48 năm (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2061).

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.467.497.619	5.467.497.619
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3.515.125.537	3.515.125.537
Số dư cuối kỳ	9.102.623.156	9.102.623.156

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	56.328.385	40.065.210
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	20.883.296	21.940.798
	<u>77.211.681</u>	<u>62.006.008</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Tong Yang	218.380.000	218.380.000
Phải trả các đối tượng khác	3.538.990	-
	<u>221.918.990</u>	<u>218.380.000</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.050.851	74.030.546
Thuế Thu nhập cá nhân	98.848.690	71.294.742
	<u>103.899.541</u>	<u>145.325.288</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Hoa hồng môi giới	132.923.030	71.916.441
Cước viễn thông	50.000.000	48.000.000
Chi phí phải trả khác	47.500.000	95.000.000
	<u>230.423.030</u>	<u>214.916.441</u>

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Nhận trả trước tiền khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Xem thêm Thuyết minh số 11)	1.321.115.332	297.225.380
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.500.000
	<u>1.321.115.332</u>	<u>298.725.380</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	0,00%	-	3,35%	11.056.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Hà Nội	3,79%	12.510.000.000	3,79%	12.510.000.000
Ông Lê Duy Phúc	13,03%	43.000.000.000	13,03%	43.000.000.000
Bà Lê Thị Thanh Nhân	13,03%	43.000.000.000	13,03%	43.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải	15,15%	50.000.000.000	15,15%	50.000.000.000
Ông Phạm Ngọc Quân	24,24%	80.000.100.000	24,24%	80.000.100.000
Các cổ đông khác	30,76%	101.489.700.000	27,41%	90.433.700.000
	100%	329.999.800.000	100%	329.999.800.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	46.911.320.435	47.209.794.096
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.511.306	15.369.546
	46.916.831.741	47.225.163.642

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	47.209.794.096	40.189.830.766
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	5.511.306	8.668.906
Lãi đã thực hiện kỳ nay tính từ đầu kỳ	620.379.904	2.744.356.058
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	47.830.174.000	42.934.186.824
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(918.853.565)	(321.563.389)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(367.541.426)	(128.625.356)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(367.541.426)	(128.625.356)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(183.770.713)	(64.312.677)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế	46.911.320.435	42.612.623.435

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	7.350.828.519
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	5,00%	367.541.426
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,00%	367.541.426
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,50%	183.770.713
Lợi nhuận chưa phân phối	87,50%	6.431.974.954

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329.999.800.000	329.999.800.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	329.999.800.000	329.999.800.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	329.999.800.000	329.999.800.000
e) Cổ phiếu		
	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.999.980	32.999.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.999.980	32.999.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.980	32.999.980
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.999.980	32.999.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.980	32.999.980
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	23.850.000	23.850.000
	<u>23.850.000</u>	<u>23.850.000</u>
21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	55.727.400.000	55.527.400.000
	<u>55.727.400.000</u>	<u>55.527.400.000</u>
22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	633.715.440.000	555.659.380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9.837.360.000	10.542.300.000
	<u>643.552.800.000</u>	<u>566.201.680.000</u>
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	18.690.000	10.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	72.360.820.000	71.326.170.000
	<u>72.379.510.000</u>	<u>71.336.170.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	1.560.571.400	1.577.264.750
	1.560.571.400	1.577.264.750

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.752.230.358	2.815.044.314
1. Nhà đầu tư trong nước	2.752.230.358	2.815.044.314
	2.752.230.358	2.815.044.314

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.752.230.358	2.815.044.314
1.1. Nhà đầu tư trong nước	2.752.230.358	2.815.044.314
	2.752.230.358	2.815.044.314

27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	11.956.075.495	31.275.753.583
1.1 Phải trả gốc margin	11.917.845.921	31.049.147.101
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>11.917.845.921</i>	<i>31.049.147.101</i>
1.2 Phải trả lãi margin	38.229.574	226.606.482
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>38.229.574</i>	<i>226.606.482</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	8.452.985.707	3.975.269.105
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	8.448.215.281	3.975.269.105
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>8.448.215.281</i>	<i>3.975.269.105</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4.770.426	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>4.770.426</i>	<i>-</i>
	20.409.061.202	35.251.022.688

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

28 . THU NHẬP

a) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	VND		VND		VND		VND		VND	
	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
FVTPL	133.884.784	139.396.090	13.586.330	(8.075.024)	22.372.000	(7.002.454)	414.850	10.273.090	414.850	10.273.090
Cổ phiếu niêm yết	37.752.164	45.438.290	13.586.330	(5.900.204)	22.372.000	(4.886.934)	414.850	10.213.790	414.850	10.213.790
- CSC	529.380	1.527.500	998.120	-	1.511.620	-	-	513.500	-	513.500
- HBS	2.844.000	400.000	-	(2.444.000)	-	(2.464.000)	20.000	-	20.000	-
- ICG	88.020	31.800	-	(56.220)	-	(38.820)	-	17.400	-	17.400
- SHN	810.810	483.000	-	(327.810)	-	(196.710)	-	131.100	-	131.100
- TKC	448.470	132.600	-	(315.870)	-	(323.670)	7.800	-	7.800	-
- TKU	270.000	463.600	193.600	-	254.400	-	-	60.800	-	60.800
- VC2	3.285.744	1.512.000	-	(1.773.744)	-	(897.744)	-	876.000	-	876.000
- AGR	62.100	20.880	-	(41.220)	-	(40.560)	-	660	-	660
- CTD	170.100	278.400	108.300	-	35.100	-	73.200	-	73.200	-
- CTG	132.480	215.500	83.020	-	76.520	-	6.500	-	6.500	-
- DIG	150.750	73.500	-	(77.250)	-	(67.950)	-	9.300	-	9.300
- DRC	117.360	195.800	78.440	-	138.940	-	-	60.500	-	60.500
- FPT	186.300	136.950	-	(49.350)	-	(11.400)	-	37.950	-	37.950
- GTA	8.190	10.700	2.510	-	3.960	-	-	1.450	-	1.450
- HAP	29.040	12.160	-	(16.880)	-	(15.280)	-	1.600	-	1.600
- HDC	207.900	212.800	4.900	-	125.300	-	-	120.400	-	120.400
- ITA	192.960	96.360	-	(96.600)	-	(129.600)	33.000	-	33.000	-
- ITC	31.140	25.600	-	(5.540)	2.860	-	-	8.400	-	8.400
- KBC	123.300	69.250	-	(54.050)	-	(46.050)	-	8.000	-	8.000
- KDC	221.850	198.800	-	(23.050)	-	(85.700)	-	-	62.650	-
- NSC	257.580	693.000	435.420	-	732.420	-	-	297.000	-	297.000
- PET	69.300	41.650	-	(27.650)	-	(31.300)	3.650	-	3.650	-
- PTL	77.040	26.320	-	(50.720)	-	(40.320)	-	10.400	-	10.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

28 . THU NHẬP

a) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
	VND		VND		VND		VND		VND	
	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
- PVD	249.600		59.880	(189.720)	-	(159.300)	-	(159.300)	-	30.420
- PXT	44.100		7.000	(37.100)	-	(37.650)	-	(37.650)	550	-
- SMC	58.590		32.400	(26.190)	-	(25.740)	-	(25.740)	-	450
- SRC	131.220		220.500		89.280	-	141.780	-	-	52.500
- STB	875.000		1.343.750		468.750	-	381.250	-	87.500	-
- SVC	126.000		280.000		154.000	-	46.000	-	108.000	-
- TLH	-		13.400		13.400	-	17.960	-	-	4.560
- TS4	88.560		19.920	(68.640)	-	(66.240)	-	(66.240)	-	2.400
- VCB	502.200		2.489.300		1.987.100	-	2.294.000	-	-	306.900
- VIC	987.790		8.811.000		7.823.210	-	10.397.210	-	-	2.574.000
- VMD	23.621.000		24.720.000		1.099.000	-	6.139.000	-	-	5.040.000
- VNE	49.680		25.800	(23.880)	-	(27.960)	-	(27.960)	4.080	-
- VNS	398.250		310.000	(88.250)	-	(66.550)	-	(66.550)	-	21.700
- VPH	248.040		141.570	(106.470)	-	(114.390)	-	(114.390)	7.920	-
- VSH	58.320		105.600		47.280	-	73.680	-	-	26.400
Cổ phiếu Upcom	2.532.620		357.800	(2.174.820)	-	(2.115.520)	-	(2.115.520)	-	59.300
- CT6	743.400		234.600	(508.800)	-	(460.500)	-	(460.500)	-	48.300
- S96	1.606.500		28.000	(1.578.500)	-	(1.571.500)	-	(1.571.500)	-	7.000
- VFC	106.400		92.000	(14.400)	-	(12.800)	-	(12.800)	-	1.600
- VST	76.320		3.200	(73.120)	-	(70.720)	-	(70.720)	-	2.400
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký lưu ký	93.600.000		93.600.000	-	-	-	-	-	-	-
- ABB	93.600.000		93.600.000	-	-	-	-	-	-	-
	133.884.784		139.396.090	(8.075.024)	13.586.330	(7.002.454)	22.372.000	(7.002.454)	414.850	10.273.090



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	176.500	252.700
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.410.663.014	324.071.233
Từ các khoản cho vay	675.242.469	2.941.026.812
	2.086.081.983	3.265.350.745

c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	3.014.606.021	2.549.075.268
- Doanh thu cho thuê tài sản (i)	3.014.606.021	2.549.075.268
Thu nhập thuần hoạt động khác	3.014.606.021	2.549.075.268

(i): Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng Cao ốc văn phòng Vimedimex giữa Công ty và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex ("Vimedimex"), được ghi nhận theo thông báo hàng kỳ của Vimedimex (Chi tiết Thuyết minh số 11).

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Cổ tức được chia	600.000.000	1.250.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi	474.362.152	539.299.712
	1.074.362.152	1.789.299.712

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(15.039.588)	(444.882)
	(15.039.588)	(444.882)

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.367.292.651	1.931.041.828
Chi phí vật tư văn phòng	49.191.714	104.270.645
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.896.670	49.730.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.294.479	735.383.615
Chi phí khác	208.183.940	161.813.385
	3.263.859.454	2.982.239.475

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	615.572.515	2.746.957.218
Các khoản điều chỉnh tăng	9.858.240	-
- <i>Lỗ chưa thực hiện</i>	9.858.240	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(600.176.500)	(1.252.853.860)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(600.176.500)	(1.250.252.700)
- <i>Lãi chưa thực hiện</i>	-	(2.601.160)
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.254.255	1.494.103.358
Số lỗ được kết chuyển	-	(1.494.103.358)
Tổng thu nhập chịu thuế	25.254.255	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	5.050.851	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	74.030.546	(289.443.910)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(74.030.546)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	5.050.851	(289.443.910)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	610.521.664	2.746.957.218
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	610.521.664	2.746.957.218
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.999.980	32.999.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	83

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	181.625.454.744	-	111.925.635.773	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	139.396.090	-	149.254.330	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	49.000.000.000	-
Các khoản cho vay	20.366.061.202	-	35.024.416.206	-
Các khoản phải thu	2.283.891.504	-	4.499.299.155	-
	204.414.803.540	-	200.598.605.464	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.620.246.003	579.111.388
Chi phí phải trả	230.423.030	214.916.441
	1.850.669.033	794.027.829

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	139.396.090	-	-	139.396.090
	139.396.090	-	-	139.396.090
Tại ngày 01/01/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	149.254.330	-	-	149.254.330
	149.254.330	-	-	149.254.330

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	181.625.454.744	-	-	181.625.454.744
Các khoản cho vay	20.366.061.202	-	-	20.366.061.202
Các khoản phải thu	2.283.891.504	-	-	2.283.891.504
	<u>204.275.407.450</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>204.275.407.450</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.925.635.773	-	-	111.925.635.773
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	49.000.000.000	-	-	49.000.000.000
Các khoản cho vay	35.024.416.206	-	-	35.024.416.206
Các khoản phải thu	4.499.299.155	-	-	4.499.299.155
	<u>200.449.351.134</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>200.449.351.134</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.620.246.003	-	-	1.620.246.003
Chi phí phải trả	230.423.030	-	-	230.423.030
	<u>1.850.669.033</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.850.669.033</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	579.111.388	-	-	579.111.388
Chi phí phải trả	214.916.441	-	-	214.916.441
	794.027.829	-	-	794.027.829

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động đầu tư tự doanh, cho vay, HTM VND	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Thu nhập từ bất động sản VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	2.086.496.833	739.986.195	3.014.606.021	5.841.089.049
Chi phí hoạt động	10.273.090	3.040.785.730	-	3.051.058.820
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	1.074.362.152
Chi phí không phân bổ	-	-	-	3.248.819.866
Kết quả hoạt động	2.076.223.743	(2.300.799.535)	3.014.606.021	615.572.515
Tài sản bộ phận trực tiếp	55.819.844.478	29.468.684.358	39.556.605.284	69.025.289.642
Tài sản không phân bổ	-	-	-	319.603.344.194
Tổng tài sản	55.819.844.478	29.468.684.358	39.556.605.284	388.628.633.836
Nợ phải trả bộ phận	-	210.134.711	47.500.000	257.634.711
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.730.809.884
Tổng nợ phải trả	-	210.134.711	47.500.000	2.988.444.595

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
		VND	VND
Cổ tức được chia		600.000.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	600.000.000	1.250.000.000
Thu nhập từ cho thuê tài sản		3.014.606.021	2.549.075.268
Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	Cùng chủ tịch HĐQT	3.014.606.021	2.549.075.268
Nhận tiền khấu hao		2.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	2.000.000.000	4.000.000.000
Chi phí thuê văn phòng		262.500.000	262.500.000
Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ	Cùng chủ tịch HĐQT	262.500.000	262.500.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Nhận trả trước tiền về khấu hao Bất động sản đầu tư		1.321.115.332	297.225.380
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Cùng chủ tịch HĐQT	1.321.115.332	297.225.380
Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia		600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	600.000.000	-
Phải thu về thu nhập cho thuê tài sản		1.340.873.696	1.498.618.701
Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	Cùng chủ tịch HĐQT	1.340.873.696	1.498.618.701
Đầu tư dài hạn khác		52.940.000.000	52.940.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình	Cùng chủ tịch HĐQT	2.940.000.000	2.940.000.000

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của Quyền Tổng Giám đốc	320.187.500	212.916.667
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	579.550.000	495.200.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
Báo cáo kết quả hoạt động			
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	1.789.299.712	2.113.370.945
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	324.071.233	-
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	2.320.435.346	1.006.251.752
- Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	2.982.239.475	4.296.423.069



Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường
Quyền Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

